

Số: 59/2022/TT-BTC

Hà Nội, ngày 29 tháng 9 năm 2022

**THÔNG TƯ**

**Quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm  
hỗ trợ khó khăn cho hoạt động kinh doanh vận tải**

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế;*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ khó khăn cho hoạt động kinh doanh vận tải.*

**Điều 1. Mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ khó khăn cho hoạt động kinh doanh vận tải**

1. Kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022, mức thu một số khoản phí, lệ phí trong lĩnh vực giao thông vận tải được quy định như sau:

| Số tt | Tên phí, lệ phí   | Mức thu   |
|-------|---|---|
| 1     | a) Phí trọng tải tàu, thuyền đối với hoạt động hàng hải nội địa | Bằng 80% mức thu phí quy định tại khoản 1 Điều 12 Chương III Biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải đối với hoạt động hàng hải nội địa ban hành kèm theo Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải. |
|       | b) Phí bảo đảm hàng hải đối với hoạt động hàng hải nội địa      | Bằng 80% mức thu phí quy định tại khoản 1 Điều 13 Chương III Biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải đối với hoạt động hàng hải nội địa ban hành kèm theo Thông tư số 261/2016/TT-BTC.  |
|       | c) Lệ phí ra, vào cảng biển đối với hoạt động hàng hải nội địa  | Bằng 80% mức thu lệ phí quy định tại Điều 16 Chương III Biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải đối với hoạt động hàng hải nội địa ban hành kèm theo Thông tư số 261/2016/TT-BTC.   |

| Số tt | Tên phí, lệ phí  | Mức thu  |
|-------|--|--|
| 2     | a) Phí thẩm định cấp chứng chỉ, giấy phép, giấy chứng nhận trong hoạt động hàng không dân dụng; cấp giấy phép ra vào khu vực hạn chế tại cảng hàng không, sân bay (trừ nội dung thu tại các số thứ tự: 4.1, 4.2, 4.3, 4.4, 4.5.1, 5, 6 Mục VI Phần A Biểu mức thu phí, lệ phí áp dụng mức thu phí tương ứng quy định tại Mục VI Phần A Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không ban hành kèm theo Thông tư số 193/2016/TT-BTC) | Bằng 80% mức thu phí quy định tại Mục VI Phần A Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không ban hành kèm theo Thông tư số 193/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không. |
|       | b) Phí đăng ký giao dịch bảo đảm đối với tàu bay (trừ nội dung thu tại số thứ tự 4 Mục VIII Phần A Biểu mức thu phí, lệ phí áp dụng mức thu phí quy định tại Mục VIII Phần A Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không ban hành kèm theo Thông tư số 193/2016/TT-BTC)   | Bằng 80% mức thu phí quy định tại Mục VIII Phần A Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không ban hành kèm theo Thông tư số 193/2016/TT-BTC.  |
| 3     | Phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt  | Bằng 50% mức thu phí quy định tại Điều 3 Thông tư số 295/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt.   |
| 4     | a) Lệ phí ra, vào cảng, bến thủy nội địa   | Bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại điểm 2 khoản 1 Điều 4 Thông tư số 248/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa.  |
|       | b) Phí trình báo đường thủy nội địa  | Bằng 50% mức thu phí quy định tại điểm 3 khoản 1 Điều 4 Thông tư số 248/2016/TT-BTC.   |

2. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 trở đi, mức thu các khoản phí, lệ phí quy định tại Biểu nêu trên thực hiện theo quy định tại Thông tư số 193/2016/TT-BTC, Thông tư số 248/2016/TT-BTC, Thông tư số 261/2016/TT-BTC và Thông tư số 295/2016/TT-BTC.

3. Ngoài mức thu các khoản phí, lệ phí quy định trong Biểu trên, các nội dung về: Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng; tổ chức thu phí, lệ phí; người nộp phí, lệ phí; các trường hợp miễn, không phải nộp phí, lệ phí; kê khai, nộp phí, lệ phí; mức thu các khoản phí, lệ phí; quản lý, sử dụng phí, lệ phí; chứng từ thu, công khai chế độ thu phí, lệ phí và các nội dung khác liên quan không quy định tại Thông tư này thực hiện theo quy định tại Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế, Thông tư số 193/2016/TT-BTC, Thông tư số 248/2016/TT-BTC, Thông tư số 261/2016/TT-BTC và Thông tư số 295/2016/TT-BTC.

## **Điều 2. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung. /.

### **Nơi nhận:**

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND, Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc Nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo;
- Công thông tin điện tử Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Công thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (CST5). (2306) Jm

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Võ Thành Hưng**